

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**
Bản án số: 05/2021/HSST
Ngày: 14-01-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Quách Đình Hoàng

Bà Doãn Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Sứ, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Nguyễn Thanh An, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 193/2020/TLST – HS ngày 08 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2020/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Việt H, Tên gọi khác: Hùng Châu; sinh ngày 15 tháng 8 năm 1987 tại Gia Lai; Nơi cư trú: 57 Nguyễn Lữ, Tổ 4, phường Y T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hải C, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957; bị cáo chưa có vợ con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Nhân thân: - Ngày 09-11-2004, bị Tòa án nhân dân TP.P, tỉnh Gia Lai xử phạt 12 tháng tù về tội: “*Cưỡng đoạt tài sản*” (theo khoản 1 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999), tại Bản án số 87/HSST; chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai. Ngày 21-6-2005, chấp hành xong hình phạt tù.

- Ngày 27-11-2008, bị Tòa án nhân dân TP.P, tỉnh Gia Lai xử phạt 06 tháng tù về tội: “*Trộm cắp tài sản*” (theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999), tại Bản án số 20/2008/HSST; chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai. Ngày 25-02-2009, chấp hành xong hình phạt tù.

- Ngày 21-01-2011, bị Tòa án nhân dân TP.P, tỉnh Gia Lai xử phạt 60 tháng tù về tội: “*Cướp giật tài sản*” (theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009), tại Bản án số 38/2011/HSST; chấp hành án tại Trại giam Gia Trung, Bộ Công an. Ngày 03-3-2014, chấp hành xong hình phạt tù.

- Ngày 29-9-2014, bị Tòa án nhân dân huyện C P, tỉnh Gia Lai xử phạt 60

tháng tù về tội: “*Cướp giật tài sản*” (theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009), tại Bản án số 23/2014/HSST; chấp hành án tại Trại giam Xuân Phước, Bộ Công an. Ngày 09-8-2018, chấp hành xong hình phạt tù.

Các lần bị kết án trên, Nguyễn Việt H đã được xóa án tích.

Bị cáo Nguyễn Việt H bị tạm giữ từ ngày 04-9-2020 đến ngày 13-9-2020, sau đó bị áp dụng biện pháp tạm giam. Bị cáo hiện đang tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Phạm Xuân T, Tên gọi khác: Lúa; sinh ngày 18 tháng 6 năm 1990 tại Gia Lai; Nơi cư trú: 05/7 Siu Bleh, Tổ 01, phường Đ Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Thợ mộc; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; bị cáo chưa có vợ con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Ngày 05-12-2008, bị Tòa án nhân dân TP.P, tỉnh Gia Lai xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo, về tội: “*Trộm cắp tài sản*” (theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999), tại Bản án số 22/2008/HSST.

- Ngày 26-4-2011, bị Tòa án nhân dân thị xã A K, tỉnh Gia Lai xử phạt 19 tháng tù về các tội: “*Cố ý gây thương tích*” và “*Gây rối trật tự công cộng*” (theo khoản 2 Điều 104 và khoản 2 Điều 245 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009), tại Bản án số 15/2011/HSST; chấp hành án tại Trại giam Gia Trung Bộ Công an. Ngày 20-3-2012, chấp hành xong hình phạt tù.

Các lần bị kết án trên, Phạm Xuân T đã được xóa án tích.

Bị cáo Phạm Xuân T bị tạm giữ từ ngày 06-9-2020 đến ngày 15-9-2020, sau đó bị áp dụng biện pháp tạm giam. Bị cáo hiện đang tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Bùi Ngọc H, Tên gọi khác: Cò cầm nhảm; sinh ngày 25 tháng 01 năm 1988 tại Gia Lai; Nơi cư trú: 26/51 đường C B, Tổ 13, phường H L, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Ngọc N (Đã chết) và bà Đặng Thị P, sinh năm 1965; bị cáo chung sống như vợ chồng với chị Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh năm 1992 và có một con sinh năm 2012;

Tiền án: 01 lần (Ngày 23-10-2007, bị Tòa án nhân dân TP.P, tỉnh Gia Lai xử phạt 18 tháng tù, về tội: “*Trộm cắp tài sản*” (theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999), tại Bản án số 128/2007/HSST; chấp hành án tại Trại giam Gia Trung Bộ Công an. Ngày 01-5-2009, chấp hành xong hình phạt tù. Bùi Ngọc H chưa thi hành phần dân sự của Bản án này).

Tiền sự: Không.

Bị cáo Bùi Ngọc H bị tạm giữ từ ngày 06-9-2020 đến ngày 15-9-2020, sau đó bị áp dụng biện pháp tạm giam. Bị cáo hiện đang tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người tham gia tố tụng khác:

- Bị hại: Anh Trần Minh Đ, sinh năm 1986. Nơi cư trú: 236 P V Đ, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ 4, phường Y T thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bà Đặng Thị P, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Khối Zét, xã Ia Tiêm, huyện C S, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Chị Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Thôn 03, xã T B, huyện Đ Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Tổ 4, phường Y T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H có quan hệ quen biết nhau; cả ba đều đã bị kết án về tội: “*Trộm cắp tài sản*”, trong đó H chưa được xóa án tích. Khoảng 01 giờ ngày 24-8-2020, sau khi cùng nhau chơi điện tử và đi ăn khuya, H điều khiển xe mô tô biển số 81C1-109.56 chở H và T đi trên đường P V Đ để về nhà. Khi đi qua hẻm số 236 đường P V Đ, thuộc Tổ 4, phường T N, TP.P, H thấy trong khu tập thể của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai có điện sáng, nên nảy sinh ý định đột nhập vào để trộm cắp tài sản. H nói: “*Nhà kia có đèn sáng, dừng lại*”, thì H dừng xe; H và T xuống xe đi bộ đến tường rào khu tập thể. H nói với T: “*Để anh leo vào*”, nên T quay lại chỗ H. Lúc này khoảng 01 giờ 30 phút cùng ngày, khi thấy H trèo qua tường rào đột nhập vào khu tập thể, thì H và T biết rõ H vào trong để trộm cắp tài sản, nên cả hai đứng chờ và quan sát xung quanh để cảnh giới. Đối với H, khi đột nhập vào khu tập thể thì thấy phòng của ông Trần Minh Đ (sinh năm 1986) không khóa cửa, nên lên vào trong trộm cắp 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell (loại Inspiron 15 3000 series 3567), 01 máy tính xách tay nhãn hiệu HP (loại 6730S) và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Redmi 7 16G. Hùng giấu điện thoại di động vào túi quần, rồi cầm 02 máy tính xách tay quay lại vị trí tường rào mà H và T đang chờ bên ngoài. H vẫy tay ra hiệu, thì T chạy đến cầm 02 máy tính xách tay để H trèo ra ngoài. Lúc này, H và T biết H lấy trộm được 02 máy tính xách tay, còn điện thoại H giấu riêng trong túi quần nên H và T không biết. H điều khiển xe mô tô biển số 81C1-109.56 chở H và T đi về nhà Thủy ở số 05/7 đường S B, phường Đ Đ, TP.P. Tại đây, H nói mang tài sản trả lại cho người bị trộm, vì khi cùng với T đứng canh giới H thấy gần đó có gắn camera, Hoàng sợ bị phát hiện, nhưng Hùng không đồng ý. H điều khiển xe mô tô biển số 81F4-8244 (xe do H gửi tại nhà T trước đó) mang theo 02 máy tính xách tay và điện thoại di động trộm cắp được về nhà H ở số 57 đường Nguyễn Lữ, Tổ 4, phường Y T, TP.P cất giấu. Đối với ông Đ, sau khi phát hiện bị mất trộm tài sản, đã sử dụng định vị của điện thoại và tìm đến nhà H, thì gặp bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1986, là chị dâu của H); ông Đ nói với bà N về việc bị trộm cắp tài sản

và định vị được vị trí tài sản bị trộm tại nhà H. Sau đó, bà N nói chuyện với H, thì H thừa nhận việc trộm cắp tài sản của ông Đ như nêu trên, đồng thời đưa cho bà N 02 máy tính xách tay để bà N giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.P. Ngày 04-9-2020, H ra đầu thú; ngày 06-9-2020, T và H ra đầu thú. Quá trình điều tra, H khai đã làm mất điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Redmi 7 16G trộm cắp của ông Đ, nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Qua định giá, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự TP.P kết luận: 02 máy tính xách tay và 01 điện thoại di động của ông Trần Minh Đ, bị Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H chiếm đoạt vào ngày 24/8/2020, có tổng trị giá 7.200.000 đồng (*Bảy triệu hai trăm nghìn đồng*). Sau khi định giá, Cơ quan điều tra đã xử lý trả lại tài sản cho ông Trần Minh Đ theo Quyết định xử lý vật chứng số 105 ngày 13-9-2020.

Đối với xe mô tô biển số 81C1-109.56, là phương tiện Bùi Ngọc H sử dụng chở Nguyễn Việt H và Phạm Xuân T đi chơi, sau đó đi trộm cắp tài sản, qua điều tra xác định là tài sản của bà Đặng Thị P (là mẹ của H), nhưng do chị Nguyễn Ngọc Thảo N (là vợ của H) đứng tên đăng ký; xe trên là phương tiện đi lại chung trong gia đình, việc H sử dụng xe đi chơi, sau đó chở đồng phạm đi trộm cắp tài sản, thì bà Phượng và chị N đều không biết. Do vậy, Cơ quan điều tra không thu giữ, xử lý đối với xe mô tô trên.

Đối với xe mô tô biển số 81F4-8244, qua điều tra xác định là tài sản của bà Nguyễn Thị N (là mẹ của Nguyễn Việt H) đứng tên đăng ký, bà N không biết việc H sử dụng xe để chở tài sản do trộm cắp mà có. Do vậy, Cơ quan điều tra không thu giữ, xử lý đối với xe mô tô trên.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về Kết luận định giá và Quyết định xử lý vật chứng nêu trên.

Về dân sự: Quá trình điều tra vụ án, do có sự tác động của Bùi Ngọc H và Nguyễn Việt H, bà Đặng Thị P (là mẹ H) đã bồi thường cho ông Trần Minh Đ số tiền 1.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N (là chị dâu H) đã bồi thường cho ông Đ số tiền 2.000.000 đồng. Hiện ông Đ không có yêu cầu gì khác về bồi thường dân sự và đề nghị xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho H, H, Phạm Xuân T.

Bản Cáo trạng số 05/CT-VKS ngày 04 tháng 12 năm 2020, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Việt H xử phạt bị cáo Nguyễn Việt H mức án từ 1 năm 3 tháng đến 1 năm 6 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Phạm Xuân T xử phạt bị cáo Phạm Xuân T mức án 1 năm đến 1 năm 3 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm h Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Bùi Ngọc H xử phạt bị cáo Bùi Ngọc H mức án từ 1 năm đến 1 năm 3 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Phần bồi thường dân sự và xử lý vật chứng của vụ án: Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường gì nên không xem xét.

Về án phí: Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trước khi Hội đồng xét xử nghị án các bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng và các quyết định tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về tội danh: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Đồng thời căn cứ vào bản Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 97/KL – HĐĐGTS ngày 10-9-2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự - Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 01 giờ 30 phút ngày 24/8/2020, tại khu tập thể của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai (hẻm số 236 đường P V Đ, Tổ 4, phường T N, TP.P), Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H cảnh giới để Nguyễn Việt H trèo tường, đột nhập vào phòng của ông Trần Minh Đ, lén lút chiếm đoạt của ông Đ 02 máy tính xách tay hiệu Dell và HP cùng với 01 điện thoại di động hiệu Xiaomi Redmi 7 16G, tổng trị giá 7.200.000 đồng (*Bảy triệu hai trăm nghìn đồng*).

Các bị cáo Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc trộm cắp là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện đó là lỗi cố ý. Đây vụ án đồng phạm mang tính giản đơn, không có người chủ mưu, cầm đầu không có sự phân công vai trò cụ thể

của từng bị cáo. Tuy nhiên, Nguyễn Việt H là người rủ rê, khởi xướng và trực tiếp thực hành tội phạm, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H giữ vai trò đồng phạm giúp sức. Hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác có trị giá 7.200.000đồng (*Bảy triệu hai trăm nghìn đồng*), do các bị cáo Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H thực hiện như nêu trên là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân, xâm phạm trật tự trị an xã hội. Như vậy Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận các bị cáo Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H đồng phạm về tội “Trộm cắp tài sản” tội danh và khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Đây là vụ án “Trộm cắp tài sản”, hành vi của các bị cáo được xác định là tội phạm ít nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm trật tự trị an xã hội.

[4] Để có mức án thỏa đáng, ngoài việc xem xét, tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nêu trên thì còn phải xem xét đến nhân thân, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ của bị cáo trong vụ án để quyết định hình phạt. Xét vai trò, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo như sau:

Cả ba bị cáo Nguyễn Việt Hg, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H đều có nhân thân xấu. Bị cáo Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Đối với bị cáo Bùi Ngọc H đã bị kết án về tội trộm cắp tài sản chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội nên bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội các bị cáo đã ra đầu thú; được người bị hại đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo H và H đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại nên hai bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo H có cha là ông Nguyễn Hải C được tặng danh hiệu cao quý của Nhà nước, bị cáo H hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của địa phương nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Trong vụ án này bị cáo Nguyễn Việt H là người rủ rê khởi xướng và trực tiếp thực hành tội phạm, nên bị cáo H phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo T và H là phù hợp.

[5] Căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự; căn cứ vào nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy cần lên cho các bị cáo mức hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, như vậy mới có tác dụng răn đe, giáo dục

bị cáo và góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay. Xét mức án đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với các bị cáo là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đồng đến 50.000.000đồng” nên các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung. Xét thấy các bị cáo không có tài sản riêng, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên HĐXX miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Phần bồi thường dân sự và xử lý vật chứng của vụ án: Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét quyết định trong bản án.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Việt H 1 (Một) năm 3 (Ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 04-9-2020.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phạm Xuân T 1 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 06-9-2020.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm h Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Bùi Ngọc H 1 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 06-9-2020.

3. Về án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử buộc bị cáo Nguyễn Việt H, Phạm Xuân T và Bùi Ngọc H mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các Điều 331 và 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Riêng bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng

mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND TP. P;
- Công an TP. P;
- Chi cục THADS Tp. P;
- Bị cáo, người bào chữa (nếu có);
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Thắm

